

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ (điều chỉnh giá)
(Ban hành theo Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của HĐND)

DVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá đất tại QĐ 32/2019 và các QĐ điều chỉnh	Giá đất đề xuất của đơn vị tư vấn			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4
					1	0,6	0,4	0,2
4_Huyện Văn Quan								
	Đất ở đô thị							
1.1	Đường Lương Văn Tri đoạn 1	Km 28+100	Km 29+500	6.500.000	7.150.000	4.290.000	2.860.000	
1.2	Đường Phùng Chí Kiên	Đường Lương Văn Tri (km 28+530/quốc lộ 1B)	Đường Lê Quý Đôn	4.500.000	4.950.000	2.970.000	1.980.000	
1.3	Đường Lê Quý Đôn	Đường Tân An (Km0+943/đường huyện 54)	đường Lương Văn Tri (Km 28+940/quốc lộ 1B)	4.500.000	4.950.000	2.970.000	1.980.000	
1.4	Đường Trần Phú	đường Lương Văn Tri (km 28+459/quốc lộ 1B)	Cổng trường PTTH Lương Văn Tri	3.900.000	4.290.000	2.574.000	1.716.000	
1.5	Đường Ngô Gia Tự	đường Lương Văn Tri (km 28+709/quốc lộ 1B)	đường Lê Quý Đôn (Km 0+377/nhánh I)	4.500.000	4.950.000	2.970.000	1.980.000	
1.6	Đường Lương Văn Tri, đoạn 2	Km 29+500	Km 31+300	3.900.000	4.290.000	2.574.000	1.716.000	
1.7	Đường Thanh Xuân	Ngã ba Tu Đồn (đi xã Bình Phúc)	Km 182+1500 đường Quốc lộ 279	3.900.000	4.290.000	2.574.000	1.716.000	
1.8	Đường Hòa Bình, đoạn 1	Đường Lương Văn Tri rẽ vào đường Hòa Bình	giáp cầu Hòa Bình	2.600.000	2.860.000	1.716.000	1.144.000	
1.9	Đường Lương Văn Tri, đoạn 3	Km 31+300	Đầu cầu bó Piya (Km 32+700)	2.300.000	2.530.000	1.518.000	1.012.000	
1.10	Đường Tân An (đi Lũng Hang) đoạn 1	Km28+220 Quốc lộ 1B	Km16+950 đường ĐH.53	2.300.000	2.530.000	1.518.000	1.012.000	
1.11	Đường Hòa Bình, đoạn 2	Đầu cầu Hòa Bình (đường Hòa Bình - Bình La)	Km 0+900	1.550.000	1.705.000	1.023.000	682.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá đất tại QĐ 32/2019 và các QĐ điều chỉnh	Giá đất đề xuất của đơn vị tư vấn			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4
					1	0,6	0,4	0,2
1.12	Đường Lương Văn Tri đoạn 4	Km28+100 (đi xã Diêm He)	Km26 Quốc lộ 1B	1.150.000	1.265.000	759.000	506.000	
1.13	Đường Hòa Bình, đoạn 3	Km 0+900	hết mốc địa giới hành chính thị trấn Văn Quan	1.200.000	1.320.000	792.000	528.000	
1.14	Đường Quốc lộ 279 đoạn 1	Km182 + 1500 đến Quốc lộ 279	hết địa giới thị trấn Văn Quan giáp xã Bình Phúc	2.250.000	2.475.000	1.485.000	990.000	
1.15	Đường Quốc lộ 1B (phố Nà Lộc)	Km 26 Quốc lộ 1B	hết địa giới thị trấn Văn Quan giáp xã Diêm He	1.200.000	1.320.000	792.000	528.000	
1.16	Đường Bản công	Từ đường QL 279	Đường Lũng Cà Đoạn 2	750.000	825.000	495.000	330.000	
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải TM,DV							
1.1	Đường Lương Văn Tri đoạn 1	Km 28+100	Km 29+500	4.550.000	5.005.000	3.003.000	2.002.000	
1.2	Đường Phùng Chí Kiên	Đường Lương Văn Tri (km 28+530/quốc lộ 1B)	Đường Lê Quý Đôn	3.150.000	3.465.000	2.079.000	1.386.000	
1.3	Đường Lê Quý Đôn	Đường Tân An (Km0+943/đường huyện 54)	đường Lương Văn Tri (Km 28+940/quốc lộ 1B)	3.150.000	3.465.000	2.079.000	1.386.000	
1.4	Đường Trần Phú	đường Lương Văn Tri (km 28+459/quốc lộ 1B)	Cổng trường PTTH Lương Văn Tri	2.730.000	3.003.000	1.801.800	1.201.200	
1.5	Đường Ngô Gia Tự	đường Lương Văn Tri (km 28+709/quốc lộ 1B)	đường Lê Quý Đôn (Km 0+377/nhánh I)	3.150.000	3.465.000	2.079.000	1.386.000	
1.6	Đường Lương Văn Tri, đoạn 2	Km 29+500	Km 31+300	2.730.000	3.003.000	1.801.800	1.201.200	
1.7	Đường Thanh Xuân	Ngã ba Tu Đồn (đi xã Bình Phúc)	Km 182+1500 đường Quốc lộ 279	2.730.000	3.003.000	1.801.800	1.201.200	
1.8	Đường Hòa Bình, đoạn 1	Đường Lương Văn Tri rẽ vào đường Hòa Bình	giáp cầu Hòa Bình	1.820.000	2.002.000	1.201.200	800.800	
1.9	Đường Lương Văn Tri, đoạn 3	Km 31+300	Đầu cầu bó Piya (Km 32+700) 2	1.610.000	1.771.000	1.062.600	708.400	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá đất tại QĐ 32/2019 và các QĐ điều chỉnh	Giá đất đề xuất của đơn vị tư vấn			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4
					1	0,6	0,4	0,2
1.10	Đường Tân An (đi Lũng Hang) đoạn 1	Km28+220 Quốc lộ 1B	Km16+950 đường ĐH.53	1.610.000	1.771.000	1.062.600	708.400	
1.11	Đường Hòa Bình, đoạn 2	Đầu cầu Hòa Bình (đường Hòa Bình - Bình La)	Km 0+900	1.085.000	1.193.500	716.100	477.400	
1.12	Đường Lương Văn Tri đoạn 4	Km28+100 (đi xã Diêm He)	Km26 Quốc lộ 1B	805.000	885.500	531.300	354.200	
1.13	Đường Hòa Bình, đoạn 3	Km 0+900	hết mốc địa giới hành chính thị trấn Văn Quan	840.000	924.000	554.400	369.600	
1.14	Đường Quốc lộ 279 đoạn 1	Km182 + 1500 đến Quốc lộ 279	hết địa giới thị trấn Văn Quan giáp xã Bình Phúc	1.575.000	1.732.500	1.039.500	693.000	
1.15	Đường Quốc lộ 1B (phố Nà Lộc)	Km 26 Quốc lộ 1B	hết địa giới thị trấn Văn Quan giáp xã Diêm He	840.000	924.000	554.400	369.600	
1.16	Đường Bán công	Từ đường QL 279	Đường Lũng Cà Đoạn 2	525.000	577.500	346.500	231.000	
	Đất thương mại, dịch vụ							
1.1	Đường Lương Văn Tri đoạn 1	Km 28+100	Km 29+500	5.200.000	5.720.000	3.432.000	2.288.000	
1.2	Đường Phùng Chí Kiên	Đường Lương Văn Tri (km 28+530/quốc lộ 1B)	Đường Lê Quý Đôn	3.600.000	3.960.000	2.376.000	1.584.000	
1.3	Đường Lê Quý Đôn	Đường Tân An (Km0+943/đường huyện 54)	đường Lương Văn Tri (Km 28+940/quốc lộ 1B)	3.600.000	3.960.000	2.376.000	1.584.000	
1.4	Đường Trần Phú	đường Lương Văn Tri (km 28+459/quốc lộ 1B)	Cổng trường PTTH Lương Văn Tri	3.120.000	3.432.000	2.059.200	1.372.800	
1.5	Đường Ngô Gia Tự	đường Lương Văn Tri (km 28+709/quốc lộ 1B)	đường Lê Quý Đôn (Km 0+377/nhánh I)	3.600.000	3.960.000	2.376.000	1.584.000	
1.6	Đường Lương Văn Tri, đoạn 2	Km 29+500	Km 31+300	3.120.000	3.432.000	2.059.200	1.372.800	
1.7	Đường Thanh Xuân	Ngã ba Tu Đồn (đi xã Bình Phúc)	Km 182+1500 đường Quốc lộ 279	3.120.000	3.432.000	2.059.200	1.372.800	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá đất tại QĐ 32/2019 và các QĐ điều chỉnh	Giá đất đề xuất của đơn vị tư vấn			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4
					1	0,6	0,4	0,2
1.8	Đường Hòa Bình, đoạn 1	Đường Lương Văn Tri rẽ vào đường Hòa Bình	giáp cầu Hòa Bình	2.080.000	2.288.000	1.372.800	915.200	
1.9	Đường Lương Văn Tri, đoạn 3	Km 31+300	Đầu cầu bó Piya (Km 32+700)	1.840.000	2.024.000	1.214.400	809.600	
1.10	Đường Tân An (đi Lũng Hang) đoạn 1	Km28+220 Quốc lộ 1B	Km16+950 đường ĐH.53	1.840.000	2.024.000	1.214.400	809.600	
1.11	Đường Hòa Bình, đoạn 2	Đầu cầu Hòa Bình (đường Hòa Bình - Bình La)	Km 0+900	1.240.000	1.364.000	818.400	545.600	
1.12	Đường Lương Văn Tri đoạn 4	Km28+100 (đi xã Diễm He)	Km26 Quốc lộ 1B	920.000	1.012.000	607.200	404.800	
1.13	Đường Hòa Bình, đoạn 3	Km 0+900	hết mốc địa giới hành chính thị trấn Văn Quan	960.000	1.056.000	633.600	422.400	
1.14	Đường Quốc lộ 279 đoạn 1	Km182 + 1500 đến Quốc lộ 279	hết địa giới thị trấn Văn Quan giáp xã Bình Phúc	1.800.000	1.980.000	1.188.000	792.000	
1.15	Đường Quốc lộ 1B (phố Nà Lộc)	Km 26 Quốc lộ 1B	hết địa giới thị trấn Văn Quan giáp xã Diễm He	960.000	1.056.000	633.600	422.400	
1.16	Đường Bản coóng	Từ đường QL 279	Đường Lũng Cà Đoạn 2	600.000	660.000	396.000	264.000	

Tỷ lệ
1,10
1,10
1,10
1,10
1,10
1,10
1,10
1,10
1,10
1,10
1,10
1,10

Tỷ lệ
1,10
1,10
1,10
1,10
1,10
1,10
1,10
1,10
1,10
1,10
1,10
1,10
1,10
1,10

Tỷ lệ
1,10
1,10
1,10
1,10
1,10
1,10
1,10
1,10
1,10
1,10
1,10
1,10
1,10
1,10
1,10

Tỷ lệ
1,10
1,10
1,10
1,10
1,10
1,10
1,10
1,10
1,10

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN (điều chỉnh giá)*(Ban hành theo Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của HĐND)*ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo bảng giá đất tại QĐ 32/2019 và các QĐ điều chỉnh	Giá đất đề xuất của đơn vị tư vấn				Tỷ lệ
			VT1	VT2	VT3	VT4	
			1,00	0,60	0,40	0,20	
Huyện Văn Quan							
	Đất ở nông thôn						
1.1	Xã Yên Phúc						
1.1.1	ĐH.58 (từ Ngã 3 Quốc lộ 279 (bưu điện xã Yên Phúc) đến Công Kéo Dây)	1.540.000	1.680.000	1.008.000	672.000		1,09
1.1.2	ĐH.58 (từ Công Kéo Dây đến Cột Km số 2 (Chợ Bãi đi Ba Xã))	220.000	264.000	158.400	105.600		1,20
1.1.3	ĐX.499 (Từ Đường rẽ từ Quốc lộ 279 vào đường liên thôn Nam - Tây A- Tây B đến Chân dốc Kéo Dây)	220.000	264.000	158.400	105.600		1,20
1.2	Xã Diêm He						
1.2.1	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 2 (Từ Cây xăng Diêm He (Km 17+700) đến Cầu Nà Làn)	350.000	385.000	231.000	154.000		1,10
1.2.2	Đường tỉnh 239 (Từ Ngã 3 Diêm He rẽ đi xã Tân Đoàn đến Hết địa phận xã Diêm He (giáp xã An Sơn))	220.000	242.000	145.200	96.800		1,10
1.2.3	Đường quốc lộ 1B đoạn 3 (Từ đầu cầu Nà Làn đến giáp địa phận xã Khánh Khê	220.000	242.000	145.200	96.800		1,10
1.2.4	ĐH.50 (Từ Cầu ngầm đường rẽ đi xã Song Giang cũ đến Hết địa phận xã Diêm He)	220.000	220.000	132.000	88.000		1,00
1.2.5	ĐH.52: Đường Bán Làn - Trảng Các (Từ Ngã 3 Bán Làn rẽ vào đường Trảng Các đến Hết địa phận xã Diêm He)	300.000	330.000	198.000	132.000		1,10
1.2.6	Đường Quốc lộ 1B (Từ điểm tiếp giáp thị trấn Văn Quan (hết phố Nà Lộc) đến hết ngã 3 đường rẽ tỉnh lộ 232 đi huyện Văn Lãng (Km23+900))	600.000	720.000	432.000	288.000		1,20
1.3	Xã Bình Phúc						
1.3.1	Đường Quốc lộ 279 đoạn 1: (Từ hết phố Bán Coóng đến điểm bưu điện xã Bình Phúc)	1.000.000	1.100.000	660.000	440.000		1,10

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo bảng giá đất tại QĐ 32/2019 và các QĐ điều chỉnh	Giá đất đề xuất của đơn vị tư vấn				Tỷ lệ
			VT1	VT2	VT3	VT4	
1.3.2	Đường quốc lộ 279: đoạn 2 (Từ Điểm bưu điện xã Bình Phúc đến Điểm giáp ranh xã Yên Phúc)	600.000	660.000	396.000	264.000		1,10
1.4	Xã Tân Đoàn						
1.4.1	Đường tỉnh 239 đoạn 1 (Từ giáp ranh xã Trảng Phái (Km10+96) đến đầu cầu xi măng	1.050.000	1.155.000	693.000	462.000		1,10
1.4.2	ĐX.462B (Từ Điểm tiếp giáp đường Quốc lộ 239 qua chợ Tân Đoàn đến Đường vào trường THCS xã Tân Đoàn)	700.000	770.000	462.000	308.000		1,10
1.4.3	Đường tỉnh 239 đoạn 2 (Từ cầu xi măng chợ Ba Xã đến đường rẽ vào thôn Khôn Sây)	300.000	330.000	198.000	132.000		1,10
1.4.4	Đường tỉnh 239 đoạn 3 (Từ đường rẽ vào thôn Khôn Sây đến điểm tiếp giáp xã An Sơn)	200.000	240.000	144.000	96.000		1,20
1.4.5	Đường tỉnh lộ 239 (Từ Đoạn rẽ đi thôn Lùng Pá - Bản Nằng qua Trạm Truyền hình đến Trường Tiểu học xã Tân Đoàn)	700.000	840.000	504.000	336.000		1,20
1.5	Xã Tri Lễ						
1.5.1	Đường ĐH.59B (Từ Km7+500 đến Ngã 3 rẽ đi Hữu Lễ + đường vành đai tránh chợ)	650.000	780.000	468.000	312.000		1,20
1.6	Xã Trảng Phái						
1.6.1	Đường tỉnh 239 đoạn 1 (Từ điểm tiếp giáp xã Tân Đoàn (Km10+150) đến Ngã 3 Phai Làng (Km8+700))	720.000	792.000	475.200	316.800		1,10
1.6.2	Đường tỉnh 239, đoạn 2 (Từ Ngã 3 Phai Làng Km8+700 đến Km 6+00)	400.000	480.000	288.000	192.000		1,20
1.6.3	Đường tỉnh 239, đoạn 3 (Từ Km6+00 đến Km5+00)	200.000	240.000	144.000	96.000		1,20
1.6.4	Đường tỉnh 239, đoạn 4 (Từ Km8+00 theo đường huyện ĐH.59 đi chợ Bãi đến Km1+500)	300.000	360.000	216.000	144.000		1,20
1.7	Xã Khánh Khê						
1.7.1	Đường quốc lộ 1B và đường nhánh (quốc lộ 1B cũ, ĐH.59A) (Từ Cầu Nà Lốc đến Đường nhánh từ ngã ba chợ Khánh Khê lên 100m, từ ngã ba chợ Khánh Khê đến cầu cũ xã Khánh Khê, đến cầu mới Khánh Khê (Km11))	1.170.000	1.400.000	840.000	560.000		1,20
1.7.2	Quốc lộ 1B (Từ Giáp với xã Diêm He (xã Văn An cũ) (Km 14+500) đến Đầu cầu Nà Lốc)	350.000	420.000	252.000	168.000		1,20
1.7.3	Đường huyện 59A (Từ đường đi xã Đồng Giáp cũ từ mét thứ 101 đến hết thôn Thống Nhất)	240.000	288.000	172.800	115.200		1,20
1.8	Xã Lương Năng						

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo bảng giá đất tại QĐ 32/2019 và các QĐ điều chỉnh	Giá đất đề xuất của đơn vị tư vấn				Tỷ lệ
			VT1	VT2	VT3	VT4	
1.8.1	Đường quốc lộ 1B và đường nhánh quốc lộ 1B (từ Trường tiểu học xã Lương Năng đến Trường mầm non+200m khu vực chợ và đoạn từ đường rẽ QL 1B đến cầu Nà Thang đến khu vực chợ)	350.000	420.000	252.000	168.000		1,20
1.8.2	Đường nhánh quốc lộ 1B (Từ Đường rẽ QL 1B vào thôn Pá Hà đến Đường rẽ vào trường THCS xã Lương Năng)	300.000	360.000	216.000	144.000		1,20
1.8.3	Đường nhánh (từ Trường mầm non xã Lương Năng +200m đến Hết thôn Bản Téng (hết địa phận Văn Quan))	180.000	216.000	129.600	86.400		1,20
1.9	Xã Tú Xuyên						
1.9.1	Đường quốc lộ 1B: đoạn 1 (Từ Đầu cầu Bó Pia giáp danh phố Tân Long, thị trấn Văn Quan đến Đầu cầu Bản Giềng thôn Khòn Coọng)	294.000	350.000	210.000	140.000		1,19
1.9.2	Đường quốc lộ 1B: đoạn 2 (Từ Cầu Báng Giềng đến giáp ranh xã Lương Năng (thôn Khòn Coọng)	151.200	180.000	108.000	72.000		1,19
1.10	Xã Liên Hội (xã Văn Mộng trước khi sáp nhập)						
1.10.1	Đường tỉnh lộ 232 (gồm các thôn: Khòn Cái, Khòn Tầu, Khòn Lạn) (Từ Đầu thôn Khòn Cái đến Hết thôn Khòn Lạn)	220.000	264.000	158.400	105.600		1,20
1.11	Xã Hòa Bình						
1.11.1	Đường Tỉnh lộ 233 (Từ Km 1 + 410 thôn Khòn Hẫu (tiếp giáp với thị trấn Văn Quan) đến Km 7 + 200 thôn Trung Thượng (tiếp giáp với xã Bình La, huyện Bình Gia))	220.000	264.000	158.400	105.600		1,20
1.12	Xã Khánh Khê (xã Đồng Giáp trước khi sáp nhập)						
1.12.1	ĐH.59A (từ cầu Nà Bàn đến hết thôn Trung Giáp)	180.000	330.000	198.000	132.000		1,83
1.13	Xã An Sơn						
1.13.1	ĐH.52 (qua các thôn Phai Xá, Bản Nóc, Nà Mìn) (từ Hết địa phận xã Diềm He đến Điểm tiếp giáp xã Tràng Các)	180.000	216.000	129.600	86.400		1,20
1.13.2	Đường ĐH.53 đường Lũng Pa - Pắc Kéo - Thị trấn (qua các thôn Bình Đăng A, Bình Đăng B, Quang Bí, Bản Thí, Phiên Mậu, Tân Tiên, Ích Hữu): Từ đoạn rẽ từ Quốc lộ 1B (đèo Lũng Pa) hết thôn Ích Hữu giáp thị trấn Văn Quan	500.000	600.000	360.000	240.000		1,20

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo bảng giá đất tại QĐ 32/2019 và các QĐ điều chỉnh	Giá đất đề xuất của đơn vị tư vấn				Tỷ lệ
			VT1	VT2	VT3	VT4	
1.13.3	Đường tỉnh lộ 239 (qua các thôn Cốc Phường, Nà Tền, Đoàn Kết, Nà Hòa, Đổng Đeng) (từ Hết địa phận xã Diềm He đến Hết địa phận xã An Sơn - giáp xã Tân Đoàn)	180.000	216.000	129.600	86.400		1,20
1.14	Xã Khánh Khê (xã Trảng Các trước khi sáp nhập)						
1.14.1	ĐH.52 (qua các thôn Nà Rẹ, Nà Khàn, Nà Tao): Từ giáp ranh xã An Sơn đến trường Tiểu học Nà Tao	200.000	220.000	132.000	88.000		1,10
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải TM, DV						
1.1	Xã Yên Phúc						
1.1.1	ĐH.58 (từ Ngã 3 Quốc lộ 279 (bưu điện xã Yên Phúc) đến Cổng Kéo Dây)	1.078.000	1.176.000	705.600	470.400		1,09
1.1.2	ĐH.58 (từ Cổng Kéo Dây đến Cột Km số 2 (Chợ Bãi đi Ba Xã))	154.000	184.800	110.880	73.920		1,20
1.1.3	ĐX.499 (Từ Đường rẽ từ Quốc lộ 279 vào đường liên thôn Nam - Tây A- Tây B đến Chân dốc Kéo Dây)	154.000	184.800	110.880	73.920		1,20
1.2	Xã Diềm He						
1.2.1	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 2 (Từ Cây xăng Diềm He (Km 17+700) đến Cầu Nà Làn)	245.000	269.500	161.700	107.800		1,10
1.2.2	Đường tỉnh 239 (Từ Ngã 3 Diềm He rẽ đi xã Tân Đoàn đến Hết địa phận xã Diềm He (giáp xã An Sơn))	154.000	169.400	101.640	67.760		1,10
1.2.3	Đường quốc lộ 1B đoạn 3 (Từ đầu cầu Nà Làn đến giáp địa phận xã Khánh Khê	154.000	169.400	101.640	67.760		1,10
1.2.4	ĐH.50 (Từ Cầu ngầm đường rẽ đi xã Song Giang cũ đến Hết địa phận xã Diềm He)	154.000	154.000	92.400	61.600		1,00
1.2.5	ĐH.52: Đường Bán Làn - Trảng Các (Từ Ngã 3 Bán Làn rẽ vào đường Trảng Các đến Hết địa phận xã Diềm He)	210.000	231.000	138.600	92.400		1,10
1.2.6	Đường Quốc lộ 1B (Từ điểm tiếp giáp thị trấn Văn Quan (hết phố Nà Lộc) đến hết ngã 3 đường rẽ tỉnh lộ 232 đi huyện Văn Lãng (Km23+900))	420.000	504.000	302.400	201.600		1,20
1.3	Xã Bình Phúc						
1.3.1	Đường Quốc lộ 279 đoạn 1: (Từ hết phố Bán Coóng đến điểm bưu điện xã Bình Phúc)	700.000	770.000	462.000	308.000		1,10
1.3.2	Đường quốc lộ 279: đoạn 2 (Từ Điểm bưu điện xã Bình Phúc đến Điểm giáp ranh xã Yên Phúc)	420.000	462.000	277.200	184.800		1,10
1.4	Xã Tân Đoàn						

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo bảng giá đất tại QĐ 32/2019 và các QĐ điều chỉnh	Giá đất đề xuất của đơn vị tư vấn				Tỷ lệ
			VT1	VT2	VT3	VT4	
1.4.1	Đường tỉnh 239 đoạn 1 (Từ giáp ranh xã Trảng Phái (Km10+96) đến đầu cầu xi măng	735.000	808.500	485.100	323.400		1,10
1.4.2	ĐX.462B (Từ Điểm tiếp giáp đường Quốc lộ 239 qua chợ Tân Đoàn đến Đường vào trường THCS xã Tân Đoàn)	490.000	539.000	323.400	215.600		1,10
1.4.3	Đường tỉnh 239 đoạn 2 (Từ cầu xi măng chợ Ba Xã đến đường rẽ vào thôn Khòn Sây)	210.000	231.000	138.600	92.400		1,10
1.4.4	Đường tỉnh 239 đoạn 3 (Từ đường rẽ vào thôn Khòn Sây đến điểm tiếp giáp xã An Sơn)	140.000	168.000	100.800	67.200		1,20
1.4.5	Đường tỉnh lộ 239 (Từ Đoạn rẽ đi thôn Lùng Pá - Bản Năng qua Trạm Truyền hình đến Trường Tiểu học xã Tân Đoàn)	490.000	588.000	352.800	235.200		1,20
1.5	Xã Tri Lễ						
1.5.1	Đường ĐH.59B (Từ Km7+500 đến Ngã 3 rẽ đi Hữu Lễ + đường vành đai tránh chợ)	455.000	546.000	327.600	218.400		1,20
1.6	Xã Trảng Phái						
1.6.1	Đường tỉnh 239 đoạn 1 (Từ điểm tiếp giáp xã Tân Đoàn (Km10+150) đến Ngã 3 Phai Làng (Km8+700))	504.000	554.400	332.640	221.760		1,10
1.6.2	Đường tỉnh 239, đoạn 2 (Từ Ngã 3 Phai Làng Km8+700 đến Km 6+00)	280.000	336.000	201.600	134.400		1,20
1.6.3	Đường tỉnh 239, đoạn 3 (Từ Km6+00 đến Km5+00)	140.000	168.000	100.800	67.200		1,20
1.6.4	Đường tỉnh 239, đoạn 4 (Từ Km8+00 theo đường huyện ĐH.59 đi chợ Bãi đến Km1+500)	210.000	252.000	151.200	100.800		1,20
1.7	Xã Khánh Khê						
1.7.1	Đường quốc lộ 1B và đường nhánh (quốc lộ 1B cũ, ĐH.59A) (Từ Cầu Nà Lốc đến Đường nhánh từ ngã ba chợ Khánh Khê lên 100m, từ ngã ba chợ Khánh Khê đến cầu cũ xã Khánh Khê, đến cầu mới Khánh Khê (Km11))	819.000	980.000	588.000	392.000		1,20
1.7.2	Quốc lộ 1B (Từ Giáp với xã Diêm He (xã Văn An cũ) (Km 14+500) đến Đầu cầu Nà Lốc)	245.000	294.000	176.400	117.600		1,20
1.7.3	Đường huyện 59A (Từ đường đi xã Đồng Giáp từ mét thứ 101 đến hết thôn Thống Nhất)	168.000	201.600	120.960	80.640		1,20
1.8	Xã Lương Năng						
1.8.1	Đường quốc lộ 1B và đường nhánh quốc lộ 1B (từ Trường tiểu học xã Lương Năng đến Trường mầm non+200m khu vực chợ và đoạn từ đường rẽ QL 1B đến cầu Nà Thang đến khu vực chợ)	245.000	294.000	176.400	117.600		1,20

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo bảng giá đất tại QĐ 32/2019 và các QĐ điều chỉnh	Giá đất đề xuất của đơn vị tư vấn				Tỷ lệ
			VT1	VT2	VT3	VT4	
1.8.2	Đường nhánh quốc lộ 1B (Từ Đường rẽ QL 1B vào thôn Pá Hà đến Đường rẽ vào trường THCS xã Lương Năng)	210.000	252.000	151.200	100.800		1,20
1.8.3	Đường nhánh (từ Trường mầm non xã Lương Năng +200m đến Hết thôn Bản Téng (hết địa phận Văn Quan))	126.000	151.200	90.720	60.480		1,20
1.9	Xã Tú Xuyên						
1.9.1	Đường quốc lộ 1B: đoạn 1 (Từ Đầu cầu Bó Pia giáp danh phố Tân Long, thị trấn Văn Quan đến Đầu cầu Bản Giềng thôn Khòn Cọng)	205.800	245.000	147.000	98.000		1,19
1.9.2	Đường quốc lộ 1B: đoạn 2 (Từ Cầu Báng Giềng đến giáp ranh xã Lương Năng (thôn Khòn Cọng)	105.840	126.000	75.600	50.400		1,19
1.10	Xã Liên Hội (xã Vân Mộng trước khi sáp nhập)						
1.10.1	Đường tỉnh lộ 232 (gồm các thôn: Khòn Cải, Khòn Tầu, Khòn Lạn) (Từ Đầu thôn Khòn Cải đến Hết thôn Khòn Lạn)	154.000	184.800	110.880	73.920		1,20
1.11	Xã Hòa Bình						
1.11.1	Đường Tỉnh lộ 233 (Từ Km 1 + 410 thôn Khòn Hẩu (tiếp giáp với thị trấn Văn Quan) đến Km 7 + 200 thôn Trung Thượng (tiếp giáp với xã Bình La, huyện Bình Gia))	154.000	184.800	110.880	73.920		1,20
1.12	Xã Khánh Khê (xã Đồng Giáp trước khi sáp nhập)						
1.12.1	ĐH.59A (từ cầu Nà Bản đến hết thôn Trung Giáp)	126.000	231.000	138.600	92.400		1,83
1.13	Xã An Sơn						
1.13.1	ĐH.52 (qua các thôn Bản Nóc, Nà Min) (từ Hết địa phận xã Diềm He đến Diềm tiếp giáp xã Trảng Các cũ)	126.000	151.200	90.720	60.480		1,20
1.13.2	Đường ĐH.53 đường Lũng Pa - Pắc Kéo - Thị trấn (qua các thôn Bình Đăng A, Bình Đăng B, Quang Bí, Bản Thí, Phiên Mậu, Tân Tiến, Ích Hữu): Từ đoạn rẽ từ Quốc lộ 1B (đèo Lũng Pa) hết thôn Ích Hữu giáp thị trấn Văn Quan	350.000	420.000	252.000	168.000		1,20
1.13.3	Đường tỉnh lộ 239 (qua các thôn Cốc Phường, Đoàn Kết, Nà Thòa) (từ Hết địa phận xã Diềm He đến Hết địa phận xã An Sơn - giáp xã Tân Đoàn)	126.000	151.200	90.720	60.480		1,20
1.14	Xã Khánh Khê (xã Trảng Các trước khi sáp nhập)						

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo bảng giá đất tại QĐ 32/2019 và các QĐ điều chỉnh	Giá đất đề xuất của đơn vị tư vấn				Tỷ lệ
			VT1	VT2	VT3	VT4	
1.14.1	ĐH.52 (qua các thôn Nà Rẹ, Nà Khàn, Nà Tao): Từ giáp ranh xã An Sơn đến trường Tiểu học Nà Tao	140.000	154.000	92.400	61.600		1,10
	<i>Đất thương mại, dịch vụ</i>						
1.1	Xã Yên Phúc						
1.1.1	ĐH.58 (từ Ngã 3 Quốc lộ 279 (bưu điện xã Yên Phúc) đến Cổng Kéo Dây)	1.232.000	1.344.000	806.400	537.600		1,09
1.1.2	ĐH.58 (từ Cổng Kéo Dây đến Cột Km số 2 (Chợ Bãi đi Ba Xã))	176.000	211.200	126.720	84.480		1,20
1.1.3	ĐX.499 (Từ Đường rẽ từ Quốc lộ 279 vào đường liên thôn Nam - Tây A- Tây B đến Chân dốc Kéo Dây)	176.000	211.200	126.720	84.480		1,20
1.2	Xã Diêm He						
1.2.1	Đường Quốc lộ 1B, đoạn 2 (Từ Cây xăng Diêm He (Km 17+700) đến Cầu Nà Làn)	280.000	308.000	184.800	123.200		1,10
1.2.2	Đường tỉnh 239 (Từ Ngã 3 Diêm He rẽ đi xã Tân Đoàn đến Hết địa phận xã Diêm He (giáp xã An Sơn))	176.000	193.600	116.160	77.440		1,10
1.2.3	Đường quốc lộ 1B đoạn 3 (Từ đầu cầu Nà Làn đến giáp địa phận xã Khánh Khê	176.000	193.600	116.160	77.440		1,10
1.2.4	ĐH.50 (Từ Cầu ngầm đường rẽ đi xã Song Giang cũ đến Hết địa phận xã Diêm He)	176.000	176.000	105.600	70.400		1,00
1.2.5	ĐH.52: Đường Bàn Làn - Trảng Các (Từ Ngã 3 Bàn Làn rẽ vào đường Trảng Các đến Hết địa phận xã Diêm He)	240.000	264.000	158.400	105.600		1,10
1.2.6	Đường Quốc lộ 1B (Từ điểm tiếp giáp thị trấn Văn Quan (hết phố Nà Lộc) đến hết ngã 3 đường rẽ tỉnh lộ 232 đi huyện Văn Lãng (Km23+900))	480.000	576.000	345.600	230.400		1,20
1.3	Xã Bình Phúc						
1.3.1	Đường Quốc lộ 279 đoạn 1: (Từ hết phố Bàn Coóng đến điểm bưu điện xã Bình Phúc)	800.000	880.000	528.000	352.000		1,10
1.3.2	Đường quốc lộ 279: đoạn 2 (Từ Điểm bưu điện xã Bình Phúc đến Điểm giáp ranh xã Yên Phúc)	480.000	528.000	316.800	211.200		1,10
1.4	Xã Tân Đoàn						
1.4.1	Đường tỉnh 239 đoạn 1 (Từ giáp ranh xã Trảng Phái (Km10+96) đến đầu cầu xi măng	840.000	924.000	554.400	369.600		1,10
1.4.2	ĐX.462B (Từ Điểm tiếp giáp đường Quốc lộ 239 qua chợ Tân Đoàn đến Đường vào trường THCS xã Tân Đoàn)	560.000	616.000	369.600	246.400		1,10
1.4.3	Đường tỉnh 239 đoạn 2 (Từ cầu xi măng chợ Ba Xã đến đường rẽ vào thôn Khòn Sáy)	240.000	264.000	158.400	105.600		1,10

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo bảng giá đất tại QĐ 32/2019 và các QĐ điều chỉnh	Giá đất đề xuất của đơn vị tư vấn				Tỷ lệ
			VT1	VT2	VT3	VT4	
1.4.4	Đường tỉnh 239 đoạn 3 (Từ đường rẽ vào thôn Khòn Sầy đến điểm tiếp giáp xã An Sơn)	160.000	192.000	115.200	76.800		1,20
1.4.5	Đường tỉnh lộ 239 (Từ Đoạn rẽ đi thôn Lùng Pá - Bản Nằng qua Trạm Truyền hình đến Trường Tiểu học xã Tân Đoàn)	560.000	672.000	403.200	268.800		1,20
1.5	Xã Tri Lễ						
1.5.1	Đường ĐH.59B (Từ Km7+500 đến Ngã 3 rẽ đi Hữu Lễ + đường vành đai tránh chợ)	520.000	624.000	374.400	249.600		1,20
1.6	Xã Trảng Phái						
1.6.1	Đường tỉnh 239 đoạn 1 (Từ điểm tiếp giáp xã Tân Đoàn (Km10+150) đến Ngã 3 Phai Làng (Km8+700))	576.000	633.600	380.160	253.440		1,10
1.6.2	Đường tỉnh 239, đoạn 2 (Từ Ngã 3 Phai Làng Km8+700 đến Km 6+00)	320.000	384.000	230.400	153.600		1,20
1.6.3	Đường tỉnh 239, đoạn 3 (Từ Km6+00 đến Km5+00)	160.000	192.000	115.200	76.800		1,20
1.6.4	Đường tỉnh 239, đoạn 4 (Từ Km8+00 theo đường huyện ĐH.59 đi chợ Bãi đến Km1+500)	240.000	288.000	172.800	115.200		1,20
1.7	Xã Khánh Khê						
1.7.1	Đường quốc lộ 1B và đường nhánh (quốc lộ 1B cũ, ĐH.59A) (Từ Cầu Nà Lốc đến Đường nhánh từ ngã ba chợ Khánh Khê lên 100m, từ ngã ba chợ Khánh Khê đến cầu cũ xã Khánh Khê, đến cầu mới Khánh Khê (Km11))	936.000	1.120.000	672.000	448.000		1,20
1.7.2	Quốc lộ 1B (Từ Giáp với xã Diêm He (xã Văn An cũ) (Km 14+500) đến Đầu cầu Nà Lốc)	280.000	336.000	201.600	134.400		1,20
1.7.3	Đường huyện 59A (Từ đường đi xã Đồng Giáp từ mét thứ 101 đến hết thôn Thống Nhất)	192.000	230.400	138.240	92.160		1,20
1.8	Xã Lương Năng						
1.8.1	Đường quốc lộ 1B và đường nhánh quốc lộ 1B (từ Trường tiểu học xã Lương Năng đến Trường mầm non+200m khu vực chợ và đoạn từ đường rẽ QL 1B đến cầu Nà Thang đến khu vực chợ)	280.000	336.000	201.600	134.400		1,20
1.8.2	Đường nhánh quốc lộ 1B (Từ Đường rẽ QL 1B vào thôn Pá Hà đến Đường rẽ vào trường THCS xã Lương Năng)	240.000	288.000	172.800	115.200		1,20
1.8.3	Đường nhánh (từ Trường mầm non xã Lương Năng +200m đến Hết thôn Bản Téng (hết địa phận Văn Quan))	144.000	172.800	103.680	69.120		1,20
1.9	Xã Tú Xuyen						

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo bảng giá đất tại QĐ 32/2019 và các QĐ điều chỉnh	Giá đất đề xuất của đơn vị tư vấn				Tỷ lệ
			VT1	VT2	VT3	VT4	
1.9.1	Đường quốc lộ 1B: đoạn 1 (Từ Đầu cầu Bó Pia giáp danh phố Tân Long, thị trấn Văn Quan đến Đầu cầu Bản Giềng thôn Khòn Cọng)	235.200	280.000	168.000	112.000		1,19
1.9.2	Đường quốc lộ 1B: đoạn 2 (Từ Cầu Bàng Giềng đến giáp ranh xã Lương Năng (thôn Khòn Cọng)	120.960	144.000	86.400	57.600		1,19
1.10	Xã Liên Hội (xã Vân Mộng trước khi sáp nhập)						
1.10.1	Đường tỉnh lộ 232 (gồm các thôn: Khòn Cải, Khòn Tầu, Khòn Lạn) (Từ Đầu thôn Khòn Cải đến Hết thôn Khòn Lạn)	176.000	211.200	126.720	84.480		1,20
1.11	Xã Hòa Bình						
1.11.1	Đường Tỉnh lộ 233 (Từ Km 1 + 410 thôn Khòn Hẩu (tiếp giáp với thị trấn Văn Quan) đến Km 7 + 200 thôn Trung Thượng (tiếp giáp với xã Bình La, huyện Bình Gia))	176.000	211.200	126.720	84.480		1,20
1.12	Xã Khánh Khê (xã Đồng Giáp trước khi sáp nhập)						
1.12.1	ĐH.59A (từ cầu Nà Bản đến hết thôn Trung Giáp)	144.000	264.000	158.400	105.600		1,83
1.13	Xã An Sơn						
1.13.1	ĐH.52 (qua các thôn Bản Nóc, Nà Mìn) (từ Hết địa phận xã Diềm He đến Diềm tiếp giáp xã Tràng Các cũ)	144.000	172.800	103.680	69.120		1,20
1.13.2	Đường ĐH.53 đường Lũng Pa - Pắc Kéo - Thị trấn (qua các thôn Bình Đăng A, Bình Đăng B, Quang Bí, Bản Thí, Phiên Mậu, Tân Tiến, Ích Hữu): Từ đoạn rẽ từ Quốc lộ 1B (đèo Lũng Pa) hết thôn Ích Hữu giáp thị trấn Văn Quan	400.000	480.000	288.000	192.000		1,20
1.13.3	Đường tỉnh lộ 239 (qua các thôn Cốc Phường, Đoàn Kết, Nà Thòa) (từ Hết địa phận xã Diềm He đến Hết địa phận xã An Sơn - giáp xã Tân Đoàn)	144.000	172.800	103.680	69.120		1,20
1.14	Xã Khánh Khê (xã Tràng Các trước khi sáp nhập)						
1.14.1	ĐH.52 (qua các thôn Nà Rẹ, Nà Khản, Nà Tao): Từ giáp ranh xã An Sơn đến trường Tiểu học Nà Tao	160.000	176.000	105.600	70.400		1,10